

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP là Công ty Cổ phần chuyển đổi từ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trước đây là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch
Ông: Nghiêm Sĩ Minh	Thành viên
Ông: Nguyễn Minh Cương	Thành viên
Ông: Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên
Ông: Đậu Văn Diện	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đậu Văn Diện	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Mai Trung Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đỗ Quý	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đinh Công Thụ	Trưởng ban
Bà: Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông: Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Đậu Văn Diệm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được lập ngày 12 tháng 09 năm 2017 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2017, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 320,9 tỷ đồng chiếm 10% công nợ phải thu (Mã số 130, 216), số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 139,2 tỷ đồng chiếm 9,1% công nợ phải trả (Mã số 311, 312, 319). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các bên nhận đầu tư vốn với Tổng giá trị các khoản đầu tư này là: 60.153.411.936 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 14/08/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được phê duyệt tại thời điểm 31/12/2011 cũng như đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm chính thức bàn giao sang Công ty cổ phần. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, các cơ quan có chức năng chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty, do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có kết quả phê duyệt cuối cùng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.908.565.728.499	5.091.829.400.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.649.202.262	225.244.265.439
111	1. Tiền		112.649.202.262	225.244.265.439
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.439.250.000	5.439.250.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.439.250.000	5.439.250.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.221.149.928.767	3.340.787.496.322
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.065.523.840.868	2.292.327.010.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	492.984.423.973	449.311.235.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	663.450.519.566	599.958.105.826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(808.855.640)	(808.855.640)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.548.048.849.596	1.519.108.609.410
141	1. Hàng tồn kho		1.548.048.849.596	1.519.108.609.410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.278.497.874	1.249.779.069
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		21.278.497.874	1.249.779.069
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.453.534.781.781	1.468.637.850.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		36.028.398.579	41.089.123.478
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	36.028.398.579	37.657.930.575
222	- Nguyên giá		75.726.537.655	77.562.481.898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.698.139.076)	(39.904.551.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	3.431.192.903
228	- Nguyên giá		117.500.000	4.186.700.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.500.000)	(755.507.097)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	248.481.487.332	251.323.001.470
231	- Nguyên giá		272.594.107.367	272.594.107.367
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.112.620.035)	(21.271.105.897)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		560.150.000	560.150.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	560.150.000	560.150.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.043.005.619.818	1.043.005.619.818
251	1. Đầu tư vào công ty con		176.290.636.548	176.290.636.548
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		695.299.220.710	695.299.220.710
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		409.458.908.037	409.458.908.037
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(238.043.145.477)	(238.043.145.477)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		124.459.126.052	131.659.955.828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	117.449.451.302	126.173.169.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	7.009.674.750	5.486.786.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.362.100.510.280</u>	<u>6.560.467.250.834</u>

C.T.
TY
HUU HA
H TOI
SC
EM - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.883.032.109.348	5.038.977.883.982
310	I. Nợ ngắn hạn		4.080.154.411.113	3.434.274.893.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	318.021.709.927	406.298.222.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.036.001.962.228	994.070.198.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	86.494.099.241	120.696.468.948
314	4. Phải trả người lao động		3.854.539.995	8.111.072.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	971.270.813.626	1.110.815.737.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	32.772.727	32.772.727
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	168.002.917.556	72.161.351.951
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.488.432.801.102	718.007.480.214
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.042.794.711	4.081.587.614
330	II. Nợ dài hạn		802.877.698.235	1.604.702.990.435
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	668.481.671.980	529.912.837.895
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	403.991.300	403.991.300
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	133.992.034.955	1.074.386.161.240
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.479.068.400.932	1.521.489.366.852
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.479.068.400.932	1.521.489.366.852
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.029.932.105	10.329.932.105
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.558.468.827	100.679.434.747
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.150.634.747	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		49.407.834.080	100.679.434.747
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.362.100.510.280	6.560.467.250.834

Nguyễn Quang Huy
Người lập

Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng



Đậu Văn Diện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	751.036.031.157	445.907.270.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		14.700.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		751.021.331.157	445.907.270.338
11	4. Giá vốn hàng bán	24	671.347.909.205	424.322.240.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.673.421.952	21.585.029.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27.971.024.195	63.931.546.622
22	7. Chi phí tài chính	26	21.546.876.198	15.880.561.299
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.546.876.198	15.880.561.299
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.683.395.640	33.515.196.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.414.174.309	36.120.818.084
31	11. Thu nhập khác	28	15.342.631.855	10.768.323.004
32	12. Chi phí khác	29	12.609.372.517	9.141.141.821
40	13. Lợi nhuận khác		2.733.259.338	1.627.181.183
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.147.433.647	37.747.999.267
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	8.262.487.567	7.969.306.601
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(1.522.888.000)	(1.431.227.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.407.834.080	31.209.919.666



Nguyễn Quang Huy
Người lập



Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng



Đậu Văn Diện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.147.433.647	37.747.999.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.766.935.731	5.478.051.753
03	- Các khoản dự phòng		-	651.686.282
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.971.024.195)	(63.931.546.622)
06	- Chi phí lãi vay		21.546.876.198	15.880.561.299
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.490.221.381	(4.173.248.021)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		118.214.144.350	89.797.612.886
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.940.240.186)	(138.519.560.887)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57.491.920.024)	(159.622.197.189)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.723.717.776	8.431.181.311
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.191.394.945)	(18.576.939.586)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.318.983.000)	(17.338.990.494)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.106.800.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.378.745.352	(240.002.141.980)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.443.232.727)	(1.616.134.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	687.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(81.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.532.432.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.365.728.595	37.276.439.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.922.495.868	(46.119.989.841)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		486.047.670.256	633.013.553.537
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(656.016.475.653)	(424.198.125.044)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(927.499.000)	(30.989.035.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(170.896.304.397)	177.826.393.293

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(112.595.063.177)	(108.295.738.528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225.244.265.439	254.875.403.305
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>112.649.202.262</u>	<u>146.579.664.777</u>

Nguyễn Quang Huy
Người lập

Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng



Đậu Văn Diện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP là Công ty Cổ phần chuyển đổi từ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trước đây là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý vận hành nhà chung cư).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do 6 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục có hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại Dự án Ngoại giao đoàn, bên cạnh đó doanh thu hoạt động xây dựng cũng tăng nên kết quả kinh doanh kỳ này tăng so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao - Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng

Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội -
Hancorp1

Số 57 phố Quang Trung - TP
Hà Nội

Xây dựng

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền gửi có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ .

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác , bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 31/12/2016. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25	năm
- Máy móc, thiết bị	05-15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-10	năm
- Quyền sử dụng đất		Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50	năm
--------------------------	-------	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư, Tổng Công ty trích trước căn cứ vào dự toán các dự án Bất động sản tương ứng với giá trị đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước và đã xuất hóa đơn cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.472.649.763	3.462.450.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.176.552.499	221.781.814.624
	112.649.202.262	225.244.265.439

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng có giá trị 5.439.250.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	176.290.636.548	(487.742.566)	176.290.636.548	(487.742.566)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	82.095.789.185	-	82.095.789.185	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	21.994.847.363	-	21.994.847.363	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000	(487.742.566)	32.000.000.000	(487.742.566)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp 1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	695.299.220.710	(129.478.322.872)	695.299.220.710	(129.478.322.872)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	79.244.845.069	-	79.244.845.069	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.244.173.656	-	2.244.173.656	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	51.818.406.376	-	51.818.406.376	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	41.757.189.732	-	41.757.189.732	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	11.400.506.542	(1.693.445.350)	11.400.506.542	(1.693.445.350)
- Công ty Cơ khí và Xây dựng	2.845.200.000	-	2.845.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A	66.276.227.500	-	66.276.227.500	-
- Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	17.281.041.756	-	17.281.041.756	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	18.695.369.553	-	18.695.369.553	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	31.428.272.459	(31.428.272.459)	31.428.272.459	(31.428.272.459)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.863.949.071	(799.071.316)	10.863.949.071	(799.071.316)

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	19.022.197.262	(1.775.766.985)	19.022.197.262	(1.775.766.985)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	7.867.733.945	-	7.867.733.945	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	59.604.971.098	-	59.604.971.098	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	89.810.336.000	(89.810.336.000)	89.810.336.000	(89.810.336.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	17.841.887.253	-	17.841.887.253	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	8.320.000.000	(1.293.250.062)	8.320.000.000	(1.293.250.062)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	5.921.604.307	(2.678.180.700)	5.921.604.307	(2.678.180.700)
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	149.555.309.131	-	149.555.309.131	-
Đầu tư vào đơn vị khác	409.458.908.037	(108.077.080.039)	409.458.908.037	(108.077.080.039)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	51.566.075.595	(35.241.657.600)	51.566.075.595	(35.241.657.600)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	5.742.136.341	-	5.742.136.341	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	10.396.438.618	-	10.396.438.618	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Quang	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sahabak	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ (Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ)	83.990.800.000	(72.835.422.439)	83.990.800.000	(72.835.422.439)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng 1 HN (Investco 1)	1.695.579.072	-	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư & Phát triển CIE-CMC-Vinaconex	1.474.200.000	-	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gas Đô thị	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-
- Công ty Chứng khoán Dầu khí	690.000.000	-	690.000.000	-

- Công ty BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	-	3.216.224.000	-
- Các khoản đầu tư khác	366.445.552	-	366.445.552	-
	1.281.048.765.295	(238.043.145.477)	1.281.048.765.295	(238.043.145.477)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	95,52%	95,52%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
- Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp1	Hà Nội	64,42%	64,42%	Xây dựng

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	48 Láng Hạ - Cầu Giấy - Hà Nội	39,33%	39,33%	Xây dựng, bất động sản, tư vấn.
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36,00%	36,00%	Tư vấn, thiết kế
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	32,57%	32,57%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuấn - Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây dựng



Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30,61%	30,61%	Xây dựng
- Công ty Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29,95%	29,95%	Cơ khí và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc Tế VIGEBEA	Số 45 C Giảng Võ - Ba Đình- Hà Nội	29,44%	29,44%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
- Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội	28,05%	28,05%	Sản xuất bê tông, Xây dựng
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - TP Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý Bất động sản
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	26,09%	26,09%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	Tư vấn, Xây dựng
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	Lô B12/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy - Hà Nội	20,59%	20,59%	Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn. Xây dựng, bất động sản
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	27,73%	27,73%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng, Xây dựng.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	Xây dựng, Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	21,37%	21,37%	Sản xuất Xi măng



Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19,75%	19,75%	Bất động sản, xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	14,09%	14,09%	Đầu tư dự án Hàm đường bộ qua Đèo Cả.
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	18%	18%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	19,66%	19,66%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Quang	Tuyên Quang	15%	15%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Sahabak	Chợ mới - Bắc Kạn	12%	12%	Sản xuất và chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ (Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ)	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM	11,27%	11,27%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	10%	10%	Khai thác ga sân bay
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng 1 HN (Investco 1)	Hà Nội	6%	6%	Xây lắp
- Công ty Cổ Phần Đầu tư & Phát triển CIE-CMC-Vinaconex	Hà Nội	3%	3%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Việt Nam	2%	2%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	Hà Nội	2%	2%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Gas Đô thị	Hà Nội	1%	1%	Xây lắp
- Công ty Chứng khoán Dầu khí	Hà Nội	0,20%	0,20%	Chứng khoán
- Công ty BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1%	1%	Kinh doanh vận tải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Thi Công cơ giới và Xây lắp	18.359.737.577	18.360.868.556
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	22.693.761.738	22.688.892.738
Sở y tế Long An - Bệnh viện nhi Long An	5.989.009.869	6.966.991.869
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	6.993.286.311	6.993.286.311
Bệnh viện nhi Trung ương	44.835.029.703	59.535.029.703
Bệnh viện Việt Đức - cơ sở 2 (Hà Nam)	-	14.269.549.200
Ban quản lý dự án Đường liên Cảng Cái mép -Thị vải	4.140.399.100	22.473.243.960
Đại học Thủy Lợi (Hưng Yên)	44.895.009.427	182.219.583.680
Ban điều hành Dự án DA239/05- Bộ Công An	40.774.212.021	116.675.120.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)	37.840.757.401	39.800.757.401
Ban Quản lý Dự án các Công trình Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	3.000.002.089	2.745.589.089
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	18.027.216.500	-
Khách hàng khác	1.817.975.419.132	1.799.598.098.144
	2.065.523.840.868	2.292.327.010.651

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	72.274.440.217	-	46.142.706.045	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	10.411.118.059	-	10.997.935.552	-
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	32.364.992.124	-	21.856.245.905	-
Công ty TNHH Kiến trúc Phong cảnh Hà Nội	6.976.719.000	-	5.860.426.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	10.726.344.718	-	9.744.349.609	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	31.807.986.786	-	34.481.143.786	-
Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Thăng Long	-	-	21.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	37.397.108.866	-	37.397.108.866	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Sông Hồng	3.208.339.945	-	9.804.182.600	-
Các nhà cung cấp khác	287.817.374.258	-	252.027.137.122	-
	492.984.423.973	-	449.311.235.485	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa (*)	220.547.242.417	-	217.713.220.055	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	33.658.000	-	-	-
- Tạm ứng	8.676.920.375	-	3.925.986.391	-
- Ký cược, ký quỹ	22.244.000.000	-	10.902.590.456	-
- Công ty Cơ khí và Xây dựng: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	26.912.639.161	-	26.203.238.161	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	65.412.054.980	-	60.314.416.980	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco): phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	37.789.752.002	-	37.025.530.002	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	5.369.689.585	-	7.101.689.585	-
- Công ty Cổ phần Hancorp: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	31.332.605.572	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	7.222.099.628	-	6.749.599.628	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	2.439.982.719	-	5.002.102.719	-
- Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	8.032.903.810	-	13.945.977.052	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	12.920.354.413	-	9.071.848.369	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	-	-	-	-



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	14.180.237.408	-	7.806.332.912	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	63.396.314.267	-	61.816.853.267	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	14.951.067.759	-	10.913.152.759	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	9.346.906.770	-	9.336.314.770	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	15.465.845.078	-	22.345.592.364	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	28.897.742.078	-	24.062.490.878	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	8.199.089.572	-	9.441.242.272	-
- Công ty TNHH MTV Hantech: phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, tiền ứng trước thi công...	5.345.291.815	-	5.345.291.815	-
- Phải thu khác	54.734.122.157		50.934.635.391	-
	663.450.519.566	-	599.958.105.826	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) Đến thời điểm 30/06/2017 Ban chỉ đạo Cổ phần hóa vẫn chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty.



8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	11.970.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.547.992.712.938	-	1.519.084.837.807	-
Hàng hoá	44.166.658	-	23.771.603	-
	1.548.048.849.596	-	1.519.108.609.410	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Dự án bất động sản		
Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	33.250.317.208	32.845.290.653
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-Ngoại giao đoàn	267.296.154.287	206.754.645.953
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 Ngoại giao đoàn	8.586.530.736	5.797.270.381
Dự án Khu nhà NO1, NO2, NO3-Ngoại giao đoàn	59.785.541.136	59.195.100.000
Dự án BT1 đến BT6 Ngoại giao đoàn	362.462.882.035	611.405.275.041
Dự án Khu nhà N04CC Ngoại giao đoàn	104.027.298.450	21.101.445.094
Các công trình xây lắp		
Gói thầu Depo05	23.096.095.775	24.727.628.107
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	89.999.664.851	60.622.148.133
Dự án Bệnh viện Việt Đức Cơ sở II	42.937.292.481	-
Bệnh viện Đa khoa Khu vực Mộc Hoá Long An	15.136.968.542	-
Nâng cấp, cải tạo Kênh Bắc đoạn 3	15.844.628.975	8.358.990.596
Các công trình khác	525.569.338.462	488.277.043.849
	1.547.992.712.938	1.519.084.837.807

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	560.150.000	560.150.000
Đầu tư đất Đông Anh	560.150.000	560.150.000
	560.150.000	560.150.000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.039.690.545	4.943.496.952	19.041.743.990	3.537.550.411	77.562.481.898
- Mua trong kỳ	-	-	1.443.232.727	-	1.443.232.727
- Giảm khác	(2.919.576.400)	(359.600.570)	-	-	(3.279.176.970)
Số dư cuối kỳ	47.120.114.145	4.583.896.382	20.484.976.717	3.537.550.411	75.726.537.655
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.923.866.385	3.467.322.528	15.051.717.763	3.461.644.647	39.904.551.323
- Khấu hao trong kỳ	785.335.236	343.485.325	719.055.296	77.545.736	1.925.421.593
- Giảm khác	(1.625.963.717)	(359.600.570)	(122.769.553)	(23.500.000)	(2.131.833.840)
Số dư cuối kỳ	17.083.237.904	3.451.207.283	15.648.003.506	3.515.690.383	39.698.139.076
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.115.824.160	1.476.174.424	3.990.026.227	75.905.764	37.657.930.575
Tại ngày cuối kỳ	30.036.876.241	1.132.689.099	4.836.973.211	21.860.028	36.028.398.579

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.626.600.196 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.297.200.000	117.500.000	2.772.000.000	4.186.700.000
- Giảm khác	(1.297.200.000)	-	(2.772.000.000)	(4.069.200.000)
Số dư cuối kỳ	-	117.500.000	-	117.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		117.500.000	638.007.097	755.507.097
- Giảm khác	-	-	(638.007.097)	(638.007.097)
Số dư cuối kỳ	-	117.500.000	-	117.500.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.297.200.000	-	2.133.992.903	3.431.192.903
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Tổ hợp nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.204.444.542	154.389.662.825	272.594.107.367
Số dư cuối kỳ	118.204.444.542	154.389.662.825	272.594.107.367
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.063.376.909	12.207.728.988	21.271.105.897
- Khấu hao trong kỳ	1.297.617.510	1.543.896.628	2.841.514.138
Số dư cuối kỳ	10.360.994.419	13.751.625.616	24.112.620.035
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	109.141.067.633	142.181.933.837	251.323.001.470
Tại ngày cuối kỳ	107.843.450.123	140.638.037.209	248.481.487.332

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	114.152.286.583	122.176.596.977
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.321.101.033	1.714.594.727
Chi phí sửa chữa	1.667.935.605	2.281.977.374
Chi phí mua bảo hiểm	308.128.081	-
	117.449.451.302	126.173.169.078

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	718.007.480.214	718.007.480.214	1.251.441.796.541	481.016.475.653	1.488.432.801.102	1.488.432.801.102
Vay ngắn hạn	353.721.457.014	353.721.457.014	421.513.478.560	294.930.204.053	480.304.731.521	480.304.731.521
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	172.206.389.214	172.206.389.214	213.994.067.989	193.167.262.328	193.033.194.875	193.033.194.875
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	170.019.073.082	170.019.073.082	185.275.410.571	95.997.112.344	259.297.371.309	259.297.371.309
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	-	-	22.244.000.000	-	22.244.000.000	22.244.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	761.164.376	761.164.376	-	761.164.376	-	-
- Các đối tượng khác	10.734.830.342	10.734.830.342	-	5.004.665.005	5.730.165.337	5.730.165.337
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	364.286.023.200	364.286.023.200	829.928.317.981	186.086.271.600	1.008.128.069.581	1.008.128.069.581
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	-	-	490.000.000.000	-	490.000.000.000	490.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	364.286.023.200	364.286.023.200	129.928.317.981	186.086.271.600	308.128.069.581	308.128.069.581
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	210.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000
	718.007.480.214	718.007.480.214	1.251.441.796.541	481.016.475.653	1.488.432.801.102	1.488.432.801.102

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	402.068.754.751	402.068.754.751	46.632.166.796	105.000.000.000	343.700.921.547	343.700.921.547
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	560.000.000.000	560.000.000.000	-	70.000.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	476.603.429.689	476.603.429.689	17.902.024.900	186.086.271.600	308.419.182.989	308.419.182.989
	1.438.672.184.440	1.438.672.184.440	64.534.191.696	361.086.271.600	1.142.120.104.536	1.142.120.104.536
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(364.286.023.200)	(364.286.023.200)	(829.928.317.981)	(186.086.271.600)	(1.008.128.069.581)	(1.008.128.069.581)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.074.386.161.240	1.074.386.161.240			133.992.034.955	133.992.034.955

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2017	30/06/2017
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	9,2% - 9,5%	Tài sản	172.206.389.214	193.033.194.875
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	VND	9,5%	Tín chấp	170.019.073.082	259.297.371.309
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	VND	11,2%	Hợp đồng ký quỹ	-	22.244.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	761.164.376	-
Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh	Quyền mua căn hộ, chung cư	10.734.830.342	5.730.165.337
				353.721.457.014	480.304.731.521

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	10.9%	Năm 2019	Tài sản thuộc dự án Khu đoàn ngoại giao và Quyền đòi nợ	402.068.754.751	343.700.921.547
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	10,2% - 11.5%	Tháng 12/2017	Khoản phải thu	560.000.000.000	490.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VND	9,9% - 10,2%	Năm 2018	Khoản phải thu	476.603.429.689	308.419.182.989
					<u>1.438.672.184.440</u>	<u>1.142.120.104.536</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					364.286.023.200	1.008.128.069.581
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.074.386.161.240</u>	<u>133.992.034.955</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	8.347.371.068	8.347.371.068	9.812.529.212	9.812.529.212
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	1.042.081.927	1.042.081.927	1.042.081.927	1.042.081.927
Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	-	-	29.915.560.783	29.915.560.783
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	6.366.931.944	6.366.931.944	7.306.250.883	7.306.250.883
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	-	-	1.265.266.754	1.265.266.754
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	39.220.301.588	39.220.301.588	44.250.040.855	44.250.040.855
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	5.789.787.762	5.789.787.762	5.789.787.762	5.789.787.762
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	12.936.910.688	12.936.910.688	12.936.910.688	12.936.910.688
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	6.259.764.582	6.259.764.582	6.259.764.582	6.259.764.582
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	-	-	1.084.920.030	1.084.920.030
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	4.960.239.551	4.960.239.551	4.960.239.551	4.960.239.551
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	-	-	36.167.000.000	36.167.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	10.068.296.652	10.068.296.652	7.063.855.402	7.063.855.402
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	11.497.680.300	11.497.680.300	26.626.146.099	26.626.146.099
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Mê Linh	13.136.771.523	13.136.771.523	16.636.771.523	16.636.771.523
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Tin học Thu Thủy	7.866.998.151	7.866.998.151	7.677.487.600	7.677.487.600
Phải trả các đối tượng khác	174.809.160.415	174.809.160.415	171.784.195.558	171.784.195.558
	318.021.709.927	318.021.709.927	406.298.222.985	406.298.222.985

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn theo số dư lớn		
Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	98.480.311.500	98.514.184.100
Ban quản lý GT05 - Đường sắt Đô thị Hà Nội	47.442.375.148	31.536.803.055
Ban quản lý dự án Xây dựng Công trình Trục thuộc Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	-	9.266.958.000
Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội	47.000.000.000	25.621.500.000
Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa	18.541.565.800	23.884.883.000
Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	131.547.359.527	147.396.560.340
Người mua trả tiền trước khác	692.990.350.253	657.849.309.905
	1.036.001.962.228	994.070.198.400

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	21.936.357.089	7.134.174.857	26.840.628.946	2.229.903.000
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.947.526.854	8.262.487.567	22.318.983.000	2.891.031.421
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.037.366.105	881.211.674	1.320.631.859	597.945.920
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	80.775.218.900	739.721.400	739.721.400	80.775.218.900
- Các loại thuế khác	-	374.786.005	374.786.005	-
	120.696.468.948	17.392.381.503	51.594.751.210	86.494.099.241

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.474.733.124	1.119.251.871
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	246.086.700.698	377.021.743.277
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	723.296.765.474	732.467.001.079
- Chi phí phải trả khác	412.614.330	207.741.692
	971.270.813.626	1.110.815.737.919

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	915.294.522	866.726.698
- Bảo hiểm xã hội	445.015.869	386.867.318
- Bảo hiểm y tế	58.157.158	56.170.546
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.307.051	72.544.457
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.770.000	369.432.391
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.074.991.060	1.013.454.860
- Phí bảo tri 2% - Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	8.323.550.445	12.842.112.270
- Phí bảo tri 2% - Dự án N04A Ngoại giao đoàn	4.857.923.805	-
- Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) tiền cổ tức	83.639.764.800	-
- Số dư quỹ Khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	7.808.775.318	5.119.935.318
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	9.793.145.000	9.793.145.000
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak	13.000.000.000	13.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.767.222.528	28.640.963.093
	168.002.917.556	72.161.351.951
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	403.991.300	403.991.300
	403.991.300	403.991.300

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê nhà (Xí nghiệp Dịch vụ)	32.772.727	32.772.727
	32.772.727	32.772.727
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại khối 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	178.454.282.935	180.428.169.393
- Doanh thu thu tiền theo tiến độ của dự án nhà công vụ N04A Ngoại giao đoàn	374.039.401.794	286.399.427.224
- Doanh thu thu tiền theo tiến độ của dự án Nhà ở cao tầng N01-T8- Ngoại giao đoàn	111.444.350.891	62.812.241.278
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng hạ tầng theo HĐ 1234/2016 VIA METECH	4.543.636.360	-
- Các khoản khác	-	273.000.000
	668.481.671.980	529.912.837.895

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền thuê trung tâm thương mại theo hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại dương và Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa ngày giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.410.480.000,000	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	5.413.630,964	(42.644,061,928)
Tặng khác	-	-	2.342.597,693
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.410.480.000,000</u>	<u>5.413.630,964</u>	<u>40.641.155,724</u>
Số dư đầu năm nay	1.410.480.000,000	10.329,932,105	100,679,434,747
Lãi trong kỳ này	-	-	49,407,834,080
Phân phối lợi nhuận (*)	-	5.700,000,000	(97,528,800,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.700,000,000	(5.700,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(1.500,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.700,000,000)
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	-	-	(84,628,800,000)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.410.480.000,000</u>	<u>16.029,932,105</u>	<u>52,558,468,827</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 ngày 12/05/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Nhà nước (Bộ Xây dựng)	98,83%	1.393.996,080,000	98,83%
Các cổ đông khác	1,17%	16.483,920,000	1,17%
	<u>100%</u>	<u>1.410.480.000,000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.410.480.000,000	1.410.480.000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.480.000,000	1.410.480.000,000
- Vốn góp cuối kỳ	1.410.480.000,000	1.410.480.000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	84.628.800,000	84.628.800,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	31.735.800,000	31.735.800,000

6 tháng đầu năm 2017 6 tháng đầu năm 2016



	30/06/2017	01/01/2017
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.029.932.105	10.329.932.105
	16.029.932.105	10.329.932.105
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	19.033,48	19.060,98
LAK - Kíp Lào	83.240	83.240
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	-	13.268.668.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.485.238.061	10.968.619.883
Doanh thu kinh doanh bất động sản	424.331.938.774	175.299.879.268
Doanh thu hợp đồng xây dựng	315.218.854.322	246.370.103.130
	751.036.031.157	445.907.270.338
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	-	12.527.886.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.183.367.976	8.791.304.187
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	353.702.001.423	140.909.723.850
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	307.462.539.806	262.093.326.897
	671.347.909.205	424.322.240.956

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.461.735.995	20.681.046.652
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.629.388.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.509.288.200	31.621.111.222
	27.971.024.195	63.931.546.622

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.546.876.198	15.880.561.299
	21.546.876.198	15.880.561.299

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	117.667.928	505.580.694
Chi phí nhân công	13.399.822.442	13.384.468.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.219.408.504	1.928.700.936
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	8.430.143.642
Thuế, phí, lệ phí	5.782.050	13.306.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.771.774.566	8.713.251.898
Chi phí khác bằng tiền	144.629.756	539.745.074
	32.683.395.640	33.515.196.621

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	167.037.363
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, quản lý mặt bằng của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.478.727.332	3.598.818.026
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.313.498.635	1.904.584.548
Thu tiền nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	4.184.990.727	4.647.893.133
Phí bảo lãnh, phí quản lý thu các công ty con, liên kết	6.219.150.057	-
Thu từ phạt vi phạm Hợp đồng	-	308.163.752
Thu nhập khác	146.265.104	141.826.182
	15.342.631.855	10.768.323.004

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	8.568.064.457	3.417.141.495
Chi phí tiền nước chi cho các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	4.014.006.079	4.474.842.429
Phạt thuế theo biên bản quyết toán thuế, phạt khác	21.525.627	1.240.136.752
Chi phí khác	5.776.354	9.021.145
	12.609.372.517	9.141.141.821

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.147.433.647	37.747.999.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN chưa bao gồm hoạt động kinh doanh Bất động sản	3.983.466.053	3.357.843.849
Các khoản điều chỉnh tăng	1.558.561.656	1.430.931.667
- Chi phí không hợp lệ	1.222.015.602	1.240.136.752
- Khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ	326.408.105	180.656.966
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	10.137.949	10.137.949
- Hóa đơn trên 20 triệu thanh toán tiền mặt, hóa đơn bỏ trốn	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.509.288.200)	(31.621.111.222)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.509.288.200)	(31.621.111.222)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.967.260.491)	(26.832.335.706)
Chi phí thuế TNDN hiện hành chưa bao gồm hoạt động kinh doanh Bất động sản (1)	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN hoạt động kinh doanh bất động sản	52.163.967.594	34.390.155.418
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.465.969.757)	(1.699.757.412)
- Phân bổ chi phí quản lý	(18.465.969.757)	(1.699.757.412)
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.697.997.837	32.690.398.006
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động Bất động sản (2)	6.739.599.567	6.538.079.601
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản (3)	1.522.888.000	1.431.227.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (3) = (1) + (2)	8.262.487.567	7.969.306.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	16.947.526.854	1.703.725.342
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(1.431.227.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.318.983.000)	(17.338.990.494)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.891.031.421	(9.097.185.551)

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.009.674.750	5.486.786.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.009.674.750	5.486.786.750

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.522.888.000)	(1.431.227.000)
	(1.522.888.000)	(1.431.227.000)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.710.710.473	31.488.653.281
Chi phí nhân công	33.861.993.478	35.494.948.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.766.935.731	5.478.051.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.557.236.299	506.544.014.901
Chi phí khác bằng tiền	20.922.151.488	17.401.740.400
	731.819.027.469	596.407.409.270

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.649.202.262	-	225.244.265.439	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.729.974.360.434	(808.855.640)	2.893.285.116.477	(808.855.640)
Các khoản cho vay	5.439.250.000	-	5.439.250.000	-
Đầu tư dài hạn	690.000.000	-	690.000.000	-
	2.848.752.812.696	(808.855.640)	3.124.658.631.916	(808.855.640)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.622.424.836.057	1.792.393.641.454
Phải trả người bán, phải trả khác			486.428.618.783	478.863.566.236
Chi phí phải trả			971.270.813.626	1.110.815.737.919
			3.080.124.268.466	3.382.072.945.609

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	690.000.000	-	690.000.000
	-	690.000.000	-	690.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	690.000.000	-	690.000.000
	-	690.000.000	-	690.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.649.202.262	-	-	112.649.202.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.728.165.504.794	1.000.000.000	-	2.729.165.504.794
	2.840.814.707.056	1.000.000.000	-	2.841.814.707.056
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.244.265.439	-	-	225.244.265.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.891.476.260.837	1.000.000.000	-	2.892.476.260.837
Các khoản cho vay	5.439.250.000	-	-	5.439.250.000
	3.122.159.776.276	1.000.000.000	-	3.123.159.776.276

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.488.432.801.102	133.992.034.955	-	1.622.424.836.057
Phải trả người bán, phải trả khác	486.024.627.483	403.991.300	-	486.428.618.783
Chi phí phải trả	971.270.813.626	-	-	971.270.813.626
	2.945.728.242.211	134.396.026.255	-	3.080.124.268.466
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	718.007.480.214	1.074.386.161.240	-	1.792.393.641.454
Phải trả người bán, phải trả khác	478.459.574.936	403.991.300	-	478.863.566.236
Chi phí phải trả	1.110.815.737.919	-	-	1.110.815.737.919
	2.307.282.793.069	1.074.790.152.540	-	3.382.072.945.609

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	486.047.670.256	633.013.553.537
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	656.016.475.653	424.198.125.044

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	315.218.854.322	424.331.938.774	11.470.538.061	751.021.331.157	751.021.331.157
Giá vốn hàng bán	307.462.539.806	353.702.001.423	10.183.367.976	671.347.909.205	671.347.909.205
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.756.314.516	70.629.937.351	1.287.170.085	79.673.421.952	79.673.421.952
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.443.232.727
Tài sản bộ phận	582.914.584.663	1.458.147.399.225	33.496.073.553	2.074.558.057.441	2.074.558.057.441
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.280.532.778.089	4.280.532.778.089
Tổng tài sản	582.914.584.663	1.458.147.399.225	33.496.073.553	6.355.090.835.530	6.355.090.835.530
Nợ phải trả bộ phận	962.373.437.548	27.607.515.130	4.014.519.949	993.995.472.627	993.995.472.627
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.889.036.636.721	3.889.036.636.721
Tổng nợ phải trả	962.373.437.548	27.607.515.130	4.014.519.949	4.883.032.109.348	4.883.032.109.348

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Quang Huy
Người lập



Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng

Đậu Văn Diện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2017